SỞ GD & ĐT QUẢNG NGÃI
**TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58 /QĐ-LQĐ

*Bình Sơn, ngày 10 tháng 10 năm 2023*

# QUYẾT ĐỊNH

## Về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của trường THPT Lê Quý Đôn

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ biên bản ngày 22/6/2023 về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022;

Căn cứ thông báo số 681/TB-SGDĐT ngày 15/8/2023 của Sở GD & ĐT Quảng Ngãi về việc thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán năm 2022 của trường THPT Lê Quý Đôn;

Xét đề nghị của kế toán trường THPT Lê Quý Đôn;

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1**. Công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của trường THPT Lê Quý Đôn theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2**. Thời gian công khai và hình thức công khai:

- Thời gian công khai: 30 ngày kể từ ngày công khai;
- Hình thức công khai: đăng tải trên Websibe đơn vị, niêm yết bản tin phòng hội đồng.
- Địa điểm công khai: Trường THPT Lê Quý Đôn;

**Điều 3**. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4**. Tổ trưởng hành chính, kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Sở GD&ĐT (b/cáo)
- HT, P.HT
- Thông báo ở bản tin phòng HĐ;
- Websibe trường
- Lưu :VT, KT

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN

**Lê Chấn Thi**

*Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính*

**TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN**

**Chương: 422**

# CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

*(Kèm theo Quyết định số 58/QĐ-LQĐ ngày 10/10/2023 của Hiệu trưởng trường THPT Lê Quý Đôn)*

*ĐV tính: đồng*

| Số TT | NỘI DUNG | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4-3 | 6 |
| **A** | **Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | | | | |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** | **416.308.750** | **416.308.750** | | |
| 1 | Lệ phí thi TN nghề PT | 28.210.000 | 28.210.000 | | |
| 2 | Học phí | 388.098.750 | 388.098.750 | | |
| | *Học phí* | *388.098.750* | *388.098.750* | | |
| | **TỔNG CHI** | **418.655.287** | **418.655.287** | | |
| **I** | **Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại** | **27.342.000** | **27.342.000** | | |
| | Thuê lao động trong nước ( lệ phí thi TN nghề PT) | 27.342.000 | 27.342.000 | | |
| **II** | **Chi từ nguồn học phí** | **391.313.287** | **391.313.287** | | |
| ***1*** | ***Chi sự nghiệp GD - ĐT (HP, DTHT)*** | **391.313.287** | **391.313.287** | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | **391.313.287** | **410.899.000** | | |
| | **Tiền lương, phụ cấp lương** | **155.239.500** | **155.239.500** | | |
| | Tiền lương, phụ cấp lương | 155.239.500 | 155.239.500 | | |
| | **Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng** | **188.887.395** | **188.887.395** | | |
| | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 188.887.395 | 188.887.395 | | |
| | **Phúc lợi tập thể** | | | | |
| | Chi khác | | | | |
| | **Các khoản đóng góp** | **42.728.191** | **42.728.191** | | |
| | Bảo hiểm xã hội | 32.632.218 | 32.632.218 | | |
| | Bảo hiểm y tế | 5.679.355 | 5.679.355 | | |
| | Kinh phí công đoàn | 3.809.400 | 3.809.400 | | |
| | Bảo hiểm thất nghiệp | 607.218 | 607.218 | | |
| | **Thanh toán dịch vụ công cộng** | **3.926.732** | **3.926.732** | | |
| | Tiền điện | 3.926.732 | 3.926.732 | | |
| | Vệ sinh môi trường | | | | |
| | **Vật tư văn phòng** | | | | |
| | Văn phòng phẩm | | | | |
| | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | | | | |
| | Vật tư văn phòng khác | | | | |
| | **Thông tin, tuyên truyền, liên lạc** | **531.469** | **531.469** | | |
| | Cước phí bưu chính | 242.469 | 242.469 | | |

| Số TT | NỘI DUNG | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4-3 | 6 |
| | Internet, ruyền hình cáp | 289.000 | 289.000 | | |
| **b** | **Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên** | | | | |
| **B** | **Quyết toán chi ngân sách nhà nước** | **13.749.689.526** | **13.749.689.526** | | |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | **13.749.689.526** | **13.749.689.526** | | |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | - | - | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | - | - | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | **13.749.689.526** | **13.749.689.526** | | |
| **3.1** | **Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên** | **13.090.644.370** | **13.090.644.370** | | |
| **6000** | **Tiền lương** | **5.842.320.312** | **5.842.320.312** | | |
| 6001 | Lương theo ngạch, bậc | 5.842.320.312 | 5.842.320.312 | | |
| **6100** | **Phụ cấp lương** | **3.169.194.094** | **3.169.194.094** | | |
| 6101 | Phụ cấp chức vụ | 110.293.172 | 110.293.172 | | |
| 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 191.323.603 | 191.323.603 | | |
| 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề | 1.758.992.950 | 1.758.992.950 | | |
| 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 21.456.000 | 21.456.000 | | |
| 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề | 1.038.032.869 | 1.038.032.869 | | |
| 6149 | Phụ cấp khác | 49.095.500 | 49.095.500 | | |
| **6150** | **Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học** | **9.390.000** | **9.390.000** | | |
| 6199 | Các khoản hỗ trợ khác | 9.390.000 | 9.390.000 | | |
| 6200 | **Tiền thưởng** | **30.396.000** | **30.396.000** | | |
| 6201 | Thưởng thường xuyên | 30.396.000 | 30.396.000 | | |
| **6250** | **Phúc lợi tập thể** | **19.545.000** | **19.545.000** | | |
| 6299 | Chi khác | 19.545.000 | 19.545.000 | | |
| **6300** | **Các khoản đóng góp** | **1.587.049.255** | **1.587.049.255** | | |
| 6301 | Bảo hiểm xã hội | 1.227.790.523 | 1.227.790.523 | | |
| 6302 | Bảo hiểm y tế | 208.182.263 | 208.182.263 | | |
| 6303 | Kinh phí công đoàn | 139.405.071 | 139.405.071 | | |
| 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | 11.671.398 | 11.671.398 | | |
| **6400** | **Các khoản thanh toán khác cho cá nhân** | **736.340.217** | **736.340.217** | | |
| 6404 | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ | 736.340.217 | 736.340.217 | | |
| **6500** | **Thanh toán dịch vụ công cộng** | **95.061.182** | **95.061.182** | | |
| 6501 | Tiền điện | 87.273.182 | 87.273.182 | | |
| 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường | 7.788.000 | 7.788.000 | | |
| **6550** | **Vật tư văn phòng** | **79.301.936** | **79.301.936** | | |
| 6551 | Văn phòng phẩm | 33.741.100 | 33.741.100 | | |
| 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | 36.284.836 | 36.284.836 | | |
| 6599 | Vật tư văn phòng khác | 9.276.000 | 9.276.000 | | |

| Số TT | NỘI DUNG | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4-3 | 6 |
| **6600** | **Thông tin, tuyên truyền, liên lạc** | **15.599.909** | **15.599.909** | | |
| 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax | 2.348.524 | 2.348.524 | | |
| 6603 | Cước phí bưu chính | 100.000 | 100.000 | | |
| 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng | 3.141.985 | 3.141.985 | | |
| 6608 | Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện | 10.009.400 | 10.009.400 | | |
| **6650** | **Hội nghị** | **7.800.000** | **7.800.000** | | |
| 6552 | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên | 7.800.000 | 7.800.000 | | |
| **6700** | **Công tác phí** | **201.320.000** | **201.320.000** | | |
| 6701 | Tiền vé máy bay, tàu, xe | 48.570.000 | 48.570.000 | | |
| 6702 | Phụ cấp công tác phí | 80.350.000 | 80.350.000 | | |
| 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | 60.400.000 | 60.400.000 | | |
| 6704 | Khoán công tác phí | 12.000.000 | 12.000.000 | | |
| **6750** | **Chi phí thuê mướn** | **131.348.200** | **131.348.200** | | |
| 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | 34.557.200 | 34.557.200 | | |
| 6754 | Thuê thiết bị các loại | 15.991.000 | 15.991.000 | | |
| 6757 | Thuê lao động trong nước | 80.130.000 | 80.130.000 | | |
| 6758 | Thuê đào tạo lại cán bộ | 670.000 | 670.000 | | |
| **6900** | **Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng** | **272.183.952** | **272.183.952** | | |
| 6907 | Nhà cửa | 152.300.000 | 152.300.000 | | |
| 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 42.630.000 | 42.630.000 | | |
| 6921 | Đường điện, cấp thoát nước | 50.103.952 | 50.103.952 | | |
| 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 27.150.000 | 27.150.000 | | |
| **6950** | **Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn** | **112.800.000** | **112.800.000** | | |
| 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 112.800.000 | 112.800.000 | | |
| **7000** | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành** | **381.006.394** | **381.006.394** | | |
| 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư | 126.109.574 | 126.109.574 | | |
| 7004 | Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động | 18.000.000 | 18.000.000 | | |
| 7012 | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | 2.035.000 | 2.035.000 | | |
| 7049 | Chi khác | 234.861.820 | 234.861.820 | | |
| **7750** | **Chi khác** | **45.905.600** | **45.905.600** | | |
| 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí | 120.000 | 120.000 | | |
| 7757 | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện | 20.000.000 | 20.000.000 | | |
| 7761 | Chi tiếp khách | 13.785.600 | 13.785.600 | | |
| 7799 | Chi các khoản khác | 12.000.000 | 12.000.000 | | |

| Số TT | NỘI DUNG | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4-3 | 6 |
| **7850** | **Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp** | **26.820.000** | **26.820.000** | | |
| 7854 | Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy | 26.820.000 | 26.820.000 | | |
| **7950** | **Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định** | **327.262.319** | **327.262.319** | | |
| 7951 | Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập | 327.262.319 | 327.262.319 | | |
| **3.2** | **Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên** | **659.045.156** | **659.045.156** | | |
| **6510** | **Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học** | **44.578.000** | **44.578.000** | | |
| 6151 | Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú) | 10.728.000 | 10.728.000 | | |
| 6157 | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập | 33.850.000 | 33.850.000 | | |
| | Các khoản hỗ trợ khác | | - | | |
| **6400** | **Các khoản thanh toán khác cho cá nhân** | **61.408.656** | **61.408.656** | | |
| 6449 | Chi khác | 61.408.656 | 61.408.656 | | |
| **6900** | **Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng** | **538.856.000** | **538.856.000** | | |
| 6907 | Nhà cửa | 538.856.000 | 538.856.000 | | |
| **7750** | **Chi khác** | **14.202.500** | **14.202.500** | | |
| 7766 | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ | 14.202.500 | 14.202.500 | | |
| | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH VÀ NGUỒN THU** | **14.168.344.813** | **14.168.344.813** | | |